

Góp ý về Tánh Không

Các đạo hữu thân mến,

Cảm ơn chị Nguyên Khánh đã mất nhiều công phu làm scan và chuyển giao cho chúng ta bài " Hiểu biết về tánh Không " của Lạt ma Geshe Kelsang Gyatso do Ni sư Trí Hải dịch.

Tôi cũng xin được đóng góp thêm vài ý kiến về đề tài này, là một trong những đề tài có tiếng là thâm sâu và khó hiểu nhất trong đạo Phật. Mong rằng sẽ có nhiều ý kiến khác nhau tiếp theo, để cuộc thảo luận của chúng ta thêm phần hào hứng và sôi nổi, đó chính là mục đích của diễn đàn NCS.

1) Bài " Hiểu biết về tánh Không " đã vạch rõ một điểm căn bản : mục đích của sự hiểu biết này chính là diệt khổ. " Vì chưa thực chứng tánh Không, vì hành động do ngu si không biết thực chất của mọi sự, mà chúng ta luôn luôn tạo ác nghiệp... Gốc rễ mọi thống khổ của chúng ta là ngã chấp... Phương pháp thù thắng nhất để nhổ tận gốc rễ thói chấp ngã và do đó tận diệt khổ đau, chính là chánh kiến sâu xa về Không ".

Như vậy, tánh Không không phải là một lý thuyết mơ hồ, một siêu hình học, mà là một sự thật phải được con người thực chứng trong đời sống hàng ngày, để tự giải thoát khỏi khổ đau.

2) Những hiểu lầm (theo tôi, vô tình nhiều hơn là cố ý) về tánh Không thường phát xuất từ sự đồng hóa Không với " không có gì ", với hư vô (néant), đưa tới quan niệm sai lầm là đạo Phật chủ trương thuyết " hư vô " (nihilisme). Đó là thái độ thông thường của một số nhà triết học và tôn giáo Tây Phương, thuộc hai thế kỷ về trước (xem cuốn " Le culte du néant " của Roger Pol-Droit, Edit Seuil, Paris 1997). Thiết tưởng cũng nên nhắc lại rằng thuyết " hư vô duy vật " (nihilisme matérialiste) đã có từ thời đức Phật Thích Ca, do Ajita Kesakambala, một trong 6 vị Thầy thời bấy giờ chủ trương, và đã bị đức Phật cực lực chống đối.

Đạo Phật thật ra là một con đường " trung đạo ", ở giữa hai thái cực là hiện hữu (être) và hư vô (non-être). Đó cũng là ý nghĩa tên trường phái Madhyamaka (Trung Quán) - còn gọi là Sunyatavada (Không phái) - , xuất hiện sau này với Nagarjuna (ngài Long Thụ), là một trong những triết gia, nhà luận lý, nhà thần bí (mystique) lớn nhất trong lịch sử nhân loại, và đối với người Phật tử, là một vị Bồ Tát, một vị Tổ Đại Thừa đã đẩy tới cuộc chuyển pháp luân thứ hai, nhờ khai triển tánh Không (sunyata).

3) Tánh Không là gì ?

Muốn hiểu chữ Không thì theo tôi, không nên hiểu như một danh từ (sự hư vô, sự không có gì), nhưng như một phủ định từ (không có tính chất này, hay tính chất nọ).

Để cho dễ hiểu, người ta dùng hình ảnh một sự trống rỗng : theo E. Conze, " sunyata " phát xuất từ chữ sanskrit " svi ", có nghĩa là căng ra, phồng lên bề ngoài, nhưng bên trong thì trống rỗng. Từ đó mới có chữ trống không, dịch ra tiếng Pháp là " vide, vacuité ", và tiếng Anh là " void, emptiness ". Vấn đề là phải hiểu theo nghĩa " trống không cái gì " (vide de quelque chose) chứ không phải là " trống không, không có gì hết ".

Thông thường, người ta nhìn các hiện tượng (và chính bản thân) như có tính chất này, hay tính chất nọ, và coi đó là sự thật. Sự chấp nhận " tánh hữu " đó của sự vật dĩ nhiên sẽ đưa tới thái độ và hành động " chấp hữu ", liên tiếp tạo nghiệp trong vòng sanh tử luân hồi.

Nhưng thật ra, nếu quán kỹ thế giới chung quanh và trong ta, thì ta sẽ thấy rõ tánh Không trong mỗi hiện tượng, sự vật : không thường còn, cố định, không có tự tánh, biệt lập, không đối

đãi, không chỉ định, diễn tả được bằng biểu tượng ngôn từ, không mang một tính chất nào mình cho nó, nói tóm tắt lại không phải là cái mà mình vẫn tưởng. Ngay cả sự sinh diệt của sự vật cũng không có. Tất cả là đều do " lý duyên khởi " (paticca-samuppada) mà ra, và lý duyên khởi cũng chính là tánh Không.

Qua 4 cặp phủ định về sự vật, về các pháp (dharma) : " không sinh không diệt, không thường không đoạn, không đồng không khác, không tới không đi ", Nagarjuna chứng minh rằng mọi khái niệm về sự vật, bằng tri thức, bằng lý luận, đều sai lầm, và mọi cố gắng nắm bắt như vậy đều vô vọng. Sự thật chỉ có thể đạt được bằng trực giác, bằng trí huệ (prajña), bằng sự hiểu biết thần bí (ariyajnana, connaissance mystique). Ngay cả về tánh Không, Nagarjuna cũng nói : " Không thể gọi nó là Không hay không-Không, cũng không thể gọi là cả hai, cũng không thể gọi là không phải cái nào. Nhưng vì để người ta biết về nó, mới gọi nó là Không ".

Sự thật đó, tạm gọi nó là Chân Như (tathata) hay Chân Không, là " như vậy " (ainsité, tel quel). Nó là nó, không thể diễn tả, nghĩ bàn, một sự thật nguyên y, tinh khôi tinh tịnh, không có những hoa hoè hoa sỏi, hay bùn nhơ vẩn đục mà con người vẫn bao trùm lên nó. Ví dụ như hòn đá kia, mình gọi nó là " hòn đá ", nhưng nó không phải tên là hòn đá, nó không phải là quartz hay granit, màu nâu hay màu xám, nặng bao nhiêu grammes, nóng hay lạnh, xấu hay đẹp, dùng để làm gì, v.v. và v.v. Nó là nó, như vậy, thôi. " Núi chỉ là núi, sông chỉ là sông "...

Chân Không như vậy cũng không khác gì Diệu Hữu : không phải là không có sự vật, nhưng sự vật không có tính chất này, tính chất nọ, toàn là những ảo tưởng, sai lầm ; mà nó là nó, như vậy, chỉ thấy được bằng trực giác, bằng thực chứng qua thiền quán.

Từ đó, mọi bàn luận về Không không những vô ích, mà còn gây thêm sai lầm, ngộ nhận. Chỉ có im lặng mới gần sự thật. " Uổng (hay dở ?) khẩu vô ngôn "...

4) Ngài Long Thụ đã nhấn mạnh vào một điểm mà tôi cho là căn bản trong đạo Phật : giáo pháp của đức Phật dựa lên hai chân lý, chân lý tương đối (samvriti-satya, Tục đế), theo qui ước, thế tục (vérité relative, conventionnelle, mondaine) và chân lý tuyệt đối (paramartha-satya, Chân đế), siêu thoát, tối hậu (vérité absolue, transcendantale, ultime). " Kể nào không hiểu được sự khác biệt giữa hai chân lý đó thì sẽ không thấy được Chân lý thâm sâu trong giáo pháp. Ý nghĩa tuyệt đối chỉ có thể giảng dạy được bằng cách dựa lên chân lý tương đối. Và chỉ khi nào thấu hiểu được ý nghĩa tuyệt đối mới đạt được Niết Bàn ".

Như vậy rất có thể Không hay Chân Như thuộc về bản thể, về chân lý tuyệt đối, và chỉ chứng thực được bằng tuệ giác, trong khi đó 5 uẩn, 4 Đế, 8 Chánh đạo, 12 Nhân duyên, Vô thường, v.v. đều thuộc về hiện tượng, về chân lý tương đối, và có thể hiểu được bằng ngôn từ.

Điều này rất phù hợp với cách giảng nghĩa của Walpola Rahula về 3 câu kệ quan trọng trong Kinh Pháp Cú (Dhammapada, 277, 278, 279) :

- Sabbe samkhara anicca (Mọi pháp hữu vi đều Vô thường)
- Sabbe samkhara dukkha (Mọi pháp hữu vi đều Khổ)
- Sabbe dhamma anatta (Mọi pháp đều Vô ngã).

Bàn về 3 câu này, ông có đưa ra nhận xét rằng hai câu đầu dùng chữ samkhara (có hai nghĩa : hành, và pháp hữu vi), trong khi câu cuối dùng chữ dhamma (nghĩa rộng hơn : pháp), và đó là một điểm then chốt, bởi vì có nghĩa là tất cả các sự vật đều Vô ngã. Như vậy có thể nói rằng trong Tam Pháp Ấn (tilakkhana, les 3 marques de l'existence), Vô thường và Khổ là những đặc tính riêng của các pháp hữu vi, các hiện tượng, trong khi đó Vô ngã là đặc tính chung của mọi pháp, mọi sự vật.

Và cũng nhờ hai mức độ chân lý đó, chúng ta cũng có thể hiểu tại sao trong Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh (Prajnaparamita-hirdaya-sutra) lại có những câu như " không có sắc, thọ, tưởng, hành, thức; không có mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; không có sắc, thanh hương, vị,

xúc, pháp; không có nhân giới cho đến không có ý thức giới. Không có vô minh cũng không có hết vô minh, cho đến không có già chết cũng không có hết già chết; không có khổ, tập, diệt, đạo; không có trí tuệ cũng không có chứng đắc...".

Đó là vì Tâm kinh đi sâu vào khía cạnh bản thể (aspect ontologique), tuyệt đối của chân lý, trong khi những bài thuyết giảng đầu tiên (về Tứ Đế, Bát Chánh Đạo, Thập Nhị Nhân Duyên) lấy khía cạnh hiện tượng (aspect phénoménologique), tương đối của chân lý làm nền tảng.

Riêng đối với tôi, từ khi ý thức được hai mức độ chân lý đó, tôi có một cái nhìn tổng thể hơn, và cảm thấy không hề có mâu thuẫn trong đạo Phật. Cũng như lời của Geshe Kelsang Gyatso nói : " Khi ta hiểu rằng chân đế và tục đế không trái nhau, tức là đã thành tựu được sự dung thông giữa hai chân lý ấy ".

Đặc biệt tánh Không đối với tôi là sợi giây nối liền Nguyên Thủy và Đại Thừa, và cũng là trái tim, cốt tủy của giáo pháp. Bởi vì Vô Thường, Vô Ngã, Duyên khởi, cả ba nguyên lý căn bản của đạo Phật, đều nằm gọn trong một chữ Không...

Dĩ nhiên vì những lý do lịch sử, khái niệm Không (sunyata) ít được đề cập đến trong Tam Tạng kinh điển Nguyên Thủy, và phải đợi những thế kỷ đầu tiên sau Công nguyên mới được triển khai hoàn toàn với hệ thống Prajna-paramita (Bát Nhã Ba La Mật Đa), đặc biệt với sự đóng góp của Nagarjuna (ngài Long Thụ), nhưng điều không thể chối cãi được là khái niệm này đã manh nha có sẵn, đã nảy mầm từ kinh nghiệm đại giác của đức Phật Thích Ca mấy trăm năm về trước.

Không cũng là cốt tủy của Thiền tông, bởi vì hiểu được tánh Không thì tự nhiên đưa tới phá chấp (chấp hữu, chấp ngã, chấp thường...), đưa tới tinh thần " Ứng vô sở trụ " của kinh Kim Cương, đã được chứng ngộ bởi các vị Tổ như Huệ Năng, Trần Thái Tông và bao nhiêu Thiền sư khác.

Muốn sự phá chấp trở thành toàn diện, ngay cả cái chấp Không cũng phải phá. Bởi vì, như Nagarjuna đã nói " Nếu có kẻ nào nắm chặt lấy tánh Không, trú ẩn nơi tánh Không, ta sẽ tuyên bố rằng kẻ đó bị hư hoại, bệnh hoạn... Tánh Không là để phá bỏ mọi quan điểm, nhưng nếu kẻ nào lấy tánh Không làm quan điểm, ta sẽ tuyên bố rằng kẻ đó không thể nào chữa trị được ".

Từ nãy giờ tôi đã ba hoa quá nhiều, trong khi chỉ có im lặng mới gần sự thật !

Xin các đạo hữu vui lòng tha lỗi cho, nhưng cũng mong nhận được thêm nhiều ý kiến về những điều tự cho là sự thật hết sức tương đối này.

Nguyễn Phước (14/10/02)